

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật
kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Quảng Xương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4 /2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3458/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Quảng Xương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 201/STNMT-CSĐĐ ngày 04/3/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Quảng Xương, với các nội dung chính sau:

1. Bổ sung các hạng mục công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất vào khoản 5 Điều 2 và Phụ biểu số VII kèm theo Quyết định số 3458/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh.

a) Bổ sung hạng mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) tại xã Quảng Trường với diện tích 4,9724 ha.

b) Bổ sung hạng mục công trình đất thương mại dịch vụ (TMD) tại xã Quảng Thái với diện tích 4,9350 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số I kèm theo)

2. Điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất theo từng loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số III.2 kèm theo Quyết định số 3458/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) tại xã Quảng Trường với diện tích 4,9724 ha;

b) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất thương mại dịch vụ (TMD) tại xã Quảng Thái với diện tích 4,9350 ha.

c) Giảm chỉ tiêu các loại đất gồm:

- Đất trồng lúa (LUA) giảm 4,6710 ha tại xã Quảng Trường.
- Đất trồng cây lâu năm (CLN) giảm 0,0123 ha tại xã Quảng Thái.
- Đất rừng sản xuất (RSX) giảm 3,4334 ha tại xã Quảng Thái.
- Đất giao thông (DGT) giảm 0,3758 ha tại các xã: Quảng Trường 0,2267 ha và xã Quảng Thái 0,1491 ha.
- Đất thủy lợi (DTL) giảm 0,0747 ha tại xã Quảng Trường.
- Đất ở nông thôn (ONT) giảm 1,0717 ha tại xã Quảng Thái.
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa (NTD) giảm 0,2685 ha tại xã Quảng Thái.

(Chi tiết theo Phụ biểu số II kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp tại khoản 3 Điều 2 và Phụ biểu số V.2 kèm theo Quyết định số 3458/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (LUA) với diện tích 4,6710 ha (Đất chuyển trồng lúa nước (LUC)) tại xã Quảng Trường.

b) Tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm (CLN) với diện tích 0,0123 ha tại xã Quảng Thái.

c) Tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 3,4334 ha tại xã Quảng Thái.

(Chi tiết theo Phụ biểu số III kèm theo)

4. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 3458/QĐ-UBND ngày 06/9/2021 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất

được cập nhật, bổ sung, điều chỉnh so với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt; hướng dẫn UBND huyện Quảng Xương và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Quảng Xương; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, khoáng sản, xây dựng, bảo vệ môi trường... theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Quảng Xương thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm và chấp hành thực hiện nghiêm túc trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT, Tài chính; UBND huyện Quảng Xương và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Huyện ủy, HĐND huyện Quảng Xương;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC48.03.22)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số I:

**Hạng mục công trình, dự án
Bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Quảng Xương**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Tăng thêm		Chuyển mục đích từ các loại đất								Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
			Diện tích	Sử dụng vào loại đất	LUA	LUC	CLN	RSX	DGT	DTL	ONT	NTD		
	Tổng diện tích													
I	Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,000	4,9724	SKC	4,6710	4,671			0,2267	0,0747				
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,000	4,9724	SKC	4,671	4,671			0,2267	0,0747			Xã Quảng Trường	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 966/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 23/12/2021
II	Dự án thương mại dịch vụ	20,610	4,935	TMD			0,0123	3,4334	0,1491		1,0717	0,2685		
1	Khu dịch vụ nghỉ dưỡng Quảng Thái	20,610	4,935	TMD			0,0123	3,4334	0,1491		1,0717	0,2685	Xã Quảng Thái	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 19/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 10/01/2022

Phụ biểu số II:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Quảng Xương**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quyết định số 3458/QĐ-UBND ngày 06/9/2021		Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, sau điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, xã Quảng Thái		Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, xã Quảng Trường	
			Quy hoạch đến năm 2030 được duyệt	Kế hoạch năm 2021 được duyệt	Diện tích sau điều chỉnh	So sánh (tăng (+), giảm (-))	Đã được phê duyệt	Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung	Đã được phê duyệt	Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		17.446,94	17.446,94	17.446,940		151,710	236,899	459,53	875,158
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.976,68	9.855,91	9.847,783	-8,1167	123,670	120,224	459,53	454,859
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.802,66	6.798,82	6.794,149	-4,6710	31,59	31,590	343,78	339,109
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	4.774,87	6.756,98	6.752,309	-4,6710	31,59	31,590	343,78	339,109
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	760,42	1.090,68	1.090,680		5,91	5,910	8,34	8,340
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	425,85	664,70	664,688	-0,0123	47,58	47,568	15,36	15,360
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	94,97	237,45	234,017	-3,4334	20,54	17,107	49,90	49,900
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	708,29	900,79	900,790		14,50	14,500	7,59	7,590
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	184,48	163,46	163,460		3,55	3,550	34,56	34,560
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.245,78	7.301,79	7.312,587	8,1167	229,25	231,976	226,17	230,861
2.1	Đất quốc phòng	CQP	101,91	67,64	67,640					
2.2	Đất an ninh	CAN	4,35	1,23	1,230					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	500,00							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	327,10	116,80	116,800					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quyết định số 3458/QĐ-UBND ngày 06/9/2021		Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, sau điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, xã Quảng Thái		Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, xã Quảng Trường	
			Quy hoạch đến năm 2030 được duyệt	Kế hoạch năm 2021 được duyệt	Diện tích sau điều chỉnh	So sánh (tăng (+), giảm (-))	Đã được phê duyệt	Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung	Đã được phê duyệt	Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	542,18	192,36	197,295	4,9350		4,93500		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	158,06	84,10	89,072	4,9724	0,03	0,030		4,9724
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,90							
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.252,17	2.729,09	2.728,640	-0,4505	70,39	70,241	85,64	85,339
-	Đất giao thông	DGT	2.336,14	1.869,99	1.869,990		62,96	62,963	54,50	54,503
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	64,98	48,95	48,951		1,21	1,209	1,70	1,697
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	39,94	9,59	9,594		0,28	0,277	0,38	0,380
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	101,67	88,19	88,192		1,65	1,650	2,36	2,357
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	142,13	50,09	50,094		0,67	0,665	2,03	2,026
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,23	5,26	5,256		0,02	0,021	0,02	0,021
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,77	1,31	1,313	-0,3758	0,03	-0,119	0,04	-0,183
-	Đất thủy lợi	DTL	544,45	643,49	643,494	-0,0747	3,31	3,306	23,80	23,725
-	Đất chợ	DCH	13,87	11,21	11,209		0,26	0,264	0,81	0,808
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,01	1,01	1,005					
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	21,20	7,93	7,930		0,27	0,270	0,06	0,060
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,33	8,37	8,370		0,61	0,610	0,02	0,020
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	961,82	2.917,43	2.918,502	-1,0717	140,03	138,958	102,48	102,480
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	3.349,81	323,82	323,820					
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	43,89	24,80	24,800		0,44	0,440	0,79	0,790
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,13	6,25	6,250					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quyết định số 3458/QĐ-UBND ngày 06/9/2021		Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, sau điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, xã Quảng Thái		Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, xã Quảng Trường	
			Quy hoạch đến năm 2030 được duyệt	Kế hoạch năm 2021 được duyệt	Diện tích sau điều chỉnh	So sánh (tăng (+), giảm (-))	Đã được phê duyệt	Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung	Đã được phê duyệt	Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	TON	19,53	8,85	8,850		2,01	2,010	1,19	1,190
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	294,23	253,49	253,759	-0,2685	14,36	14,09150	4,97	4,970
2.19	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,26	0,26	0,260					
2.20	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.21	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	129,62	44,91	44,910		0,08	0,080		
2.22	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,83	9,51	9,510		0,22	0,220	0,03	0,030
2.23	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	476,53	478,41	478,410				29,97	29,970
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	21,34	23,95	23,950		0,09	0,090	1,04	1,040
2.25	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,59	2,59	2,590					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	224,48	289,24	289,240		48,29	48,290	1,41	1,410

Phụ biểu số III:

**Bảng điều chỉnh chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Quảng Xương**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch sử dụng đất 2021 được duyệt tại Quyết định số 3458/QĐ-UBND ngày 06/9/2021	Diện tích điều chỉnh, bổ sung		Diện chuyển mục đích sử dụng đất điều chỉnh tăng theo đơn vị hành chính				Ghi chú
						Xã Quảng Thái		Xã Quảng Trường		
				Sau điều chỉnh, bổ sung	Điều chỉnh (tăng (+), giảm (-))	Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung	Điều chỉnh (tăng (+), giảm (-))	Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung	Điều chỉnh (tăng (+), giảm (-))	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	554,16	562,2767	8,1167	27,3457	3,4457	7,431	4,671	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	334,910	339,581	4,6710	17,320		7,371	4,671	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	337,800	342,471	4,6710	17,320		7,371	4,671	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	79,860	79,860		2,480				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,970	19,9823	0,0123	4,1123	0,0123	0,040		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	62,410	65,8434	3,4334	3,4334	3,4334			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	47,020	47,020				0,020		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,300	0,300						